

Số: 1900/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 11 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của
Sở Xây dựng/UBND cấp Huyện/UBND cấp xã tỉnh Bình Dương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2201/TTr-SXD ngày 06 tháng 7 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 68 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Bình Dương (Cụ thể: 49 TTHC thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh; 17 TTHC thuộc thẩm quyền của cấp huyện và 02 TTHC thuộc thẩm quyền của cấp xã).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng/UBND cấp huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *th*

- Cục KSTTHC - VPCP;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, KSTT, KTTH, Website;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, Hiếu. *2 35*



CHỦ TỊCH

Trần Thanh Liêm
Trần Thanh Liêm

PHẦN I
DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ XÂY DỰNG/ ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN/ ỦY BAN NHÂN
DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm
2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Tên thủ tục hành chính		Trang
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
I. Lĩnh vực Quy hoạch – Kiến trúc			
1	1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1
2	2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	3
3	3	Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quản lý	5
II. Lĩnh vực Phát triển đô thị			
4	1	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	11
5	2	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	20
6	3	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt	24
7	4	Lấy ý kiến của Sở Xây dựng đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh	33
III. Lĩnh vực nhà ở			
8	1	Thủ tục gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân,	36



		tổ chức nước ngoài	
9	2	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	38
10	3	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	39
11	4	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	46
12	5	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	52
13	6	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh.	55
14	7	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	57
15	8	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	61
16	9	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	80
17	10	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	88
18	11	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	92
IV. Lĩnh vực Kinh doanh bất động sản			
19	1	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư.	98
20	2	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	114
21	3	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: 3.1 Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng 3.2 Do hết hạn (hoặc gần hết hạn)	120
V. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng			
V.1 Thủ tục hành chính về thẩm định dự án, thiết kế, dự toán			
22	1	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Khoản 4, Điểm b Khoản 5	128

		<i>Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)</i>	
23	2	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (<i>quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD</i>)	136
24	3	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/ thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (<i>quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24, điểm b Khoản 1 Điều 25, điểm b Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP</i>)	147
V.2 Thủ tục hành chính về cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình cấp I, II; công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng, công trình trên các tuyến trục đường phố chính trong đô thị, công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)			
25	1	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến; công trình tín ngưỡng; công trình tôn giáo; Công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế	157
26	2	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình theo tuyến trong đô thị	160
27	3	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng	163
28	4	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình quảng cáo	165
29	5	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình nhà ở riêng lẻ	169
30	6	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa	172
31	7	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến	175
32	8	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị	178
33	9	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp cấp cho dự án	181
34	10	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời công trình	184
35	11	Cấp lại giấy phép xây dựng	187
36	12	Gia hạn giấy phép xây dựng	189
37	13	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	190
38	14	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng có thời hạn	193

V.3 Thủ tục hành chính về cấp chứng chỉ năng lực và chứng chỉ hành nghề			
39	1	Cấp/cấp lại/điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III đối với: tổ chức khảo sát xây dựng; tổ chức lập quy hoạch xây dựng; tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng; tổ chức thi công xây dựng công trình; tổ chức giám sát thi công xây dựng; tổ chức kiểm định xây dựng; tổ chức quản lý, thẩm tra chi phí đầu tư xây dựng.	203
40	2	Đăng tải/thay đổi, bổ sung thông tin năng lực của tổ chức <i>(chỉ áp dụng cho tổ chức không thuộc đối tượng cấp chứng chỉ năng lực)</i>	214
41	3	Cấp/ cấp lại <i>(trường hợp CCHN hết hạn sử dụng)</i> /cấp chuyển đổi/điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá xây dựng.	218
42	4	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hạng II, hạng III <i>(Trường hợp CCHN rách nát/thất lạc)</i> đối với cá nhân hoạt động xây dựng trong các lĩnh vực: Khảo sát xây dựng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định xây dựng; Định giá XD.	230
V.4 Thủ tục hành chính về cấp Giấy phép hoạt động cho nhà thầu nước ngoài			
43	1	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	233
44	2	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	239
VI. Lĩnh vực về Giám định tư pháp xây dựng			
45	1	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	242
46	2	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh	247

		cho phép hoạt động	
47	3	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	256
VII. Lĩnh vực về quản lý chất lượng công trình xây dựng			
48	1	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	258
VIII. Lĩnh vực Vật liệu xây dựng			
49	1	Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	260
B. Thủ tục hành chính cấp huyện			
I. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng			
I.1 Thủ tục hành chính về thẩm định dự án, thiết kế, dự toán			
50	1	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (<i>quy định tại Điều 5, Điều 10, Điều 13 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD</i>)	265
I.2 Thủ tục hành chính về cấp giấy phép xây dựng (trừ các công trình thuộc thẩm quyền giải quyết cấp giấy phép của cấp trung ương, cấp tỉnh)			
51	1	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến	276
52	2	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình theo tuyến trong đô thị	279
53	3	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình quảng cáo	282
54	4	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình nhà ở riêng lẻ	285
55	5	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa	288
56	6	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp cấp theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị	291
57	7	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp cấp cho dự án	294

58	8	Cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp di dời công trình	298
59	9	Cấp lại giấy phép xây dựng	301
60	10	Gia hạn giấy phép xây dựng	303
61	11	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	304
62	12	Cấp giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng có thời hạn	307
II. Lĩnh vực Quy hoạch – Kiến trúc			
63	1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	316
64	2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	318
65	3	Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện quản lý	320
III. Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật			
66	1	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	326
C. Thủ tục hành chính cấp xã			
I. Lĩnh vực Nhà ở			
67	1	Cấp mới số nhà đối với hình thức đơn lẻ	330
68	2	Cấp lại, chỉnh sửa số nhà	331